

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 21/2017/HSST

Ngày 31/7/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Liên**.

- Các hội thẩm nhân dân: Ông **Đinh Trường Sơn**.

Bà **Nguyễn Thị Luyện**.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà **Ninh Thị Thanh Phương** - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên toà: Ông **Tạ Đức Vọng** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 21/2017/HSST ngày 13 tháng 6 năm 2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Hữu B**, sinh năm 1977, tại xã H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; nơi ĐKKHKT xóm C, xã Khánh L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện nay số nhà 15, đường P, phố 7, phường V, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; trình độ văn hóa 12/12; nghề nghiệp bác sỹ; con ông Nguyễn Hữu Q và bà Nguyễn Thị N; có vợ Đỗ Thị Thanh T; có 2 con, con lớn sinh năm 2000, con nhỏ sinh năm 2008; chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo bị bắt tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Bình từ ngày 05/4/2017 (có mặt).

***Người bị hại:**

1. Bà Đào Thị L, sinh năm 1954; trú tại số nhà 19, Ngõ 207, đường P, phường H, thành phố D, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

2. Anh Trần Thanh H, sinh năm 1983; trú tại nhà số 5, ngõ 68, tổ 2 M, xã T, huyện S, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1955; trú tại số nhà 336, đường L, phố T, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

4. Bà Hoàng Thị O, sinh năm 1965 và ông Phạm Văn B, sinh năm 1965; đều trú tại thôn U, xã P, huyện Q, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

5. Anh Đỗ Hoàng A, sinh năm 1993; trú tại xóm 14, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

NHẬN THẤY:

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do nắm bắt được tâm lý của nhiều gia đình có con em đã tốt nghiệp các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp chưa có việc làm muốn xin vào làm việc tại ngành Y tế, ngành Thuế trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; vào làm việc tại bệnh viện Việt Đức - Hà Nội, Bệnh viện quân y 108 - Bộ Quốc phòng, Bộ công an. Mặc dù bản thân không có chức năng, thẩm quyền hay công tác trong lĩnh vực liên quan đến việc tuyển dụng người vào làm việc tại các cơ quan Nhà nước và cũng không có quan hệ với những người có thẩm quyền quyết định việc tuyển dụng người làm việc vào các cơ quan Nhà nước, nhưng Nguyễn Hữu B đã đưa ra các thông tin là mình có quen biết một số người có chức vụ, quyền hạn trong ngành Y tế, ngành Thuế và Bộ Công an, nếu ai có nhu cầu xin việc làm cho bản thân hoặc người thân trong gia đình vào các ngành nêu trên thì đưa hồ sơ và tiền B sẽ xin việc làm cho. Sau khi nhận tiền và hồ sơ B không xin việc cho những người có nhu cầu xin việc làm như đã hứa hẹn mà đem vớt và hủy hồ sơ đi, còn tiền B sử dụng chi tiêu cá nhân. Cụ thể từ năm 2012 đến đầu năm 2016 Nguyễn Hữu B đã dùng thủ đoạn gian dối, nhiều lần chiếm đoạt tài sản của nhiều người ở địa bàn tỉnh Ninh Bình, thành phố Hà Nội và tỉnh Hải Dương như sau:

Lần thứ nhất: Năm 2012 Nguyễn Hữu B theo học hệ liên thông tại trường Đại học Y Thái Bình, trong thời gian đi thực tập tại các cơ sở y tế tư nhân thuộc địa bàn tỉnh Hải Dương, thông qua các mối quan hệ xã hội, B quen biết với gia đình bà Đào Thị L, sinh năm 1954 ở số nhà 19, ngõ 207, đường P, phường H, thành phố D, tỉnh Hải Dương. Qua trò chuyện, B biết con trai bà L là anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1990 đã tốt nghiệp trường Cao đẳng Y tế kỹ thuật tỉnh Hải Dương chưa có việc làm, bà L đang có nguyện vọng muốn xin cho anh Tuấn A được vào làm việc tại các cơ sở y tế nhà nước. B nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà L, B đã nói dối bà L là B có quan hệ rộng, có thể xin việc cho con trai bà L vào làm việc tại Bệnh viện Việt Đức thành phố Hà Nội, với chi phí xin việc làm là 100.000.000 đồng, chậm nhất hết tháng 12 sẽ có quyết định đi làm. Tin tưởng vào lời nói của Nguyễn Hữu B là thật, ngày 04/4/2012 bà L đã đưa cho B số tiền 20.000.000 đồng. Đến cuối năm 2013 với mục đích tiếp tục muốn chiếm đoạt tiền của bà L, Nguyễn Hữu B nói với bà L do Bệnh viện Việt Đức hết chỉ tiêu nên không xin cho anh Tuấn A vào làm tại Bệnh viện Việt Đức được, B sẽ xin cho anh Tuấn A vào làm tại

bệnh viện Quân Y 108 – Bộ Quốc Phòng với chi phí xin việc làm là 200.000.000 đồng trong vòng một tháng anh Tuấn A sẽ có quyết định đi làm, nếu chậm trễ thì sẽ mất cơ hội. Do trước đó đã đưa cho B số tiền 20.000.000 đồng và B cam kết chắc chắn sẽ xin được việc làm cho anh Tuấn A nên ngày 12/01/2014 bà L đã đưa cho anh Nguyễn Tuấn A số tiền 100.000.000 đồng để giao cho B; cùng ngày anh Nguyễn Tuấn A đã đưa 100.000.000 đồng cho Nguyễn Hữu B. Sau khi nhận số tiền 120.000.000 đồng của bà Đào Thị L, B không xin việc làm cho anh Tuấn A như đã hứa với bà L, số tiền đã nhận B sử dụng vào chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ hai: Tháng 12/2014 thông qua các mối quan hệ, Nguyễn Hữu B đã quen biết với anh Trần Thanh H, sinh năm 1983 ở xã D, huyện S, thành phố Hà Nội. Thông qua trò chuyện, B biết anh H có nguyện vọng xin vào làm việc trong ngành Công an. B nảy sinh ý định chiếm đoạt của anh H thông qua hình thức xin việc làm. Để chiếm đoạt được tiền của anh H, B đã nói dối anh H. B có quan hệ với một số lãnh đạo Bộ Công an, có thể xin cho H vào làm việc tại thanh tra (V24) - Bộ Công an với chi phí xin việc là 260.000.000 đồng, chậm nhất là hết Quý I/2015 anh H sẽ có quyết định đi làm. Tin tưởng vào lời nói Nguyễn Hữu B nên tháng 12/2014 anh H đã đưa trước cho B số tiền là 100.000.000 đồng, đến tháng 10/2015 B nói dối anh H là anh H chuẩn bị có quyết định đi làm, đồng thời B yêu cầu anh H đưa tiếp cho B số tiền 160.000.000 đồng. Tin tưởng vào lời nói của B, anh H đã đưa tiếp cho B số tiền 160.000.000 đồng.

Sau khi nhận số tiền 260.000.000 đồng của anh Trần Thanh H. B không xin việc làm cho anh H như đã hứa, biết B không xin việc cho mình nên anh H đã nhiều lần yêu cầu trả lại tiền. Đến nay Nguyễn Hữu B đã trả lại được cho anh Trần Thanh H số tiền là 160.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Năm 2015 Nguyễn Hữu B nhiều lần thuê xe ô tô cá nhân của ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1955 ở phố T, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Thông qua trò chuyện B biết con trai ông H là anh Nguyễn Việt D, sinh năm 1992 đã tốt nghiệp cử nhân kế toán trường Đại học Hòa Bình nhưng chưa có việc làm. B đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông H thông qua hình thức xin việc làm. Để chiếm đoạt được tiền của ông H, B đã nói với ông H là B quan hệ rộng, có thể nhờ người xin cho con trai ông H vào làm việc tại Chi cục thuế huyện K với chi phí xin việc làm là 400.000.000 đồng. Tin tưởng lời nói của B, từ tháng 5/2015 đến tháng 9/2015, ông H đã 3 lần đưa tiền cho Nguyễn Hữu B tổng số tiền là 400.000.000 đồng.

Sau khi nhận số tiền 400.000.000 đồng của ông Nguyễn Thái H, B không xin việc làm cho anh D như đã hứa với ông H, số tiền đã nhận B sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ tư: Cuối năm 2015 thông qua chị Đinh Thị Ánh H, sinh năm 1967 ở phố L, thị trấn N, huyện Q, tỉnh Ninh Bình, Nguyễn Hữu B quen biết với gia đình bà Hoàng Thị O, sinh năm 1965 ở thôn U, xã P, huyện Q, tỉnh Ninh Bình. Quá trình quen biết với chị H và gia đình bà O, B biết bà O có con trai là anh Phạm Thanh H, sinh năm 1990 tốt nghiệp khoa thương mại điện tử trường Đại học thương mại nhưng chưa có việc làm. B nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà O thông qua hình thức xin việc làm. Để chiếm đoạt được tiền của bà O, B đã nói dối bà O là B có quan hệ với ông H là Cục trưởng Cục thuế tỉnh Ninh Bình và có thể xin cho con trai bà O một xuất tuyển thẳng vào làm việc tại Cục thuế Ninh Bình, chậm nhất là hết Quý I/2016 sẽ có quyết định đi làm. Nếu bà O có nhu cầu xin cho anh H vào làm việc tại Cục thuế tỉnh Ninh Bình thì B sẽ giúp. Tin tưởng lời nói của B là thật nên tháng 11/2015, bà O đã đưa trước cho B 50.000.000 đồng. Đến ngày 12/12/2015, B đã nói dối bà O là hồ sơ xin việc của anh Phạm Thanh H đã được duyệt và yêu cầu bà O đưa tiếp số tiền 80.000.000 đồng. Tin tưởng B đã xin được việc làm cho anh H vào Cục thuế tỉnh Ninh Bình nên cùng ngày 12/12/2015, bà O đã đưa cho B số tiền 80.000.000 đồng.

Sau khi nhận số tiền 130.000.000 đồng của bà Hoàng Thị O, B không xin việc làm cho anh H như đã hứa. Sau khi biết B không xin việc cho anh H, bà O đã nhiều lần yêu cầu B trả lại tiền. Do sợ ảnh hưởng đến công việc của B tại Bệnh viện đa khoa huyện K và hiện tại B đang bị cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Ninh Bình triệu tập đến làm việc liên quan đến việc nhận tiền của bà O để xin việc làm cho anh H nên đến ngày 03/8/2016 Nguyễn Hữu B đã trả lại cho gia đình bà O toàn bộ số tiền 130.000.000 đồng.

Lần thứ năm: Năm 2015 sau một số lần đưa người nhà đến khám bệnh tại bệnh viện đa khoa huyện K, tỉnh Ninh Bình anh Đỗ Hoàng A, sinh năm 1993 ở xóm 14, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình có quen biết với Nguyễn Hữu B. Thông qua trò chuyện biết anh Đỗ Hoàng A tốt nghiệp Trường Cao đẳng Y tế Ninh Bình nhưng chưa có việc làm. B nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của anh Hoàng A thông qua hình thức xin việc làm. Để chiếm đoạt được tiền của anh Hoàng A, B nói dối anh Hoàng A là Bệnh viện đa khoa huyện K sắp có chỉ tiêu tuyển dụng công chức, viên chức. B sẽ giúp anh Hoàng A được vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa huyện K, chi phí để xin vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa huyện K, tỉnh Ninh Bình là 200.000.000 đồng. Anh Hoàng A thấy B đang công tác tại Bệnh viện đa khoa

huyện K nên tin lời nói của B là thật, ngày 30/10/2015, anh Hoàng A đã đưa trước cho B số tiền 30.000.000 đồng. Đến ngày 08/3/2016, B nói dối Hoàng A là sắp có chỉ tiêu, nếu không nhanh sẽ bị mất cơ hội và yêu cầu anh Hoàng A đưa tiếp số tiền 50.000.000 đồng. Tin lời nói của B, cùng ngày 08/3/2016 anh Hoàng A đưa tiếp số tiền cho B 50.000.000 đồng.

Sau khi nhận số tiền 80.000.000 đồng của anh Đỗ Hoàng A, B không xin việc làm cho anh Hoàng A như đã hứa. Khi biết B không xin được việc cho mình, anh Hoàng A đã nhiều lần yêu cầu B trả lại tiền. Do sợ ảnh hưởng đến công việc của B tại Bệnh viện đa khoa huyện K, tỉnh Ninh Bình và hiện tại B đang bị Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Ninh Bình triệu tập đến làm việc liên quan đến việc nhận tiền xin việc nên tháng 10/2016 Nguyễn Hữu B đã trả lại cho anh Đỗ Hoàng A số tiền 20.000.000 đồng.

Như vậy từ tháng 4/2012 đến tháng 3/2016 Nguyễn Hữu B dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tiền của 05 trường hợp trong và ngoài địa bàn tỉnh Ninh Bình với tổng số tiền là 990.000.000 đồng (trong đó của bà Đào Thị L 120.000.000 đồng; anh Trần Thanh H 260.000.000 đồng; ông Nguyễn Thái H 400.000.000 đồng; bà Hoàng Thị O 130.000.000 đồng và anh Đỗ Hoàng A 80.000.000 đồng).

Tiến hành khám xét nơi ở của Nguyễn Hữu B tại xóm C, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình, cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 biên bản ký kết hợp đồng nhận tiền giữa Nguyễn Hữu B và anh Đỗ Hoàng A; 01 bộ hồ sơ xin việc mang tên anh Nguyễn Việt D, sinh năm 1992 ở phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (hồ sơ bao gồm: 01 đơn xin việc, 01 sơ yếu lý lịch, 01 giấy chứng nhận sức khỏe, 01 bản sao giấy khai sinh, 01 bản sao bằng tốt nghiệp, 01 bản sao bằng điểm đại học, 01 bản sao chứng chỉ tin học, 01 bản sao giấy chứng minh nhân dân, 01 bản sao chứng chỉ tiếng Anh, 01 bản sao sổ hộ khẩu).

Khi nhận tiền của 05 người bị hại, bị cáo Nguyễn Hữu B đã viết hoặc ký vào các giấy biên nhận nhận tiền, giấy hẹn trả tiền, biên bản ký kết hợp đồng nhận tiền, giấy tạm ứng tiền, giấy biên nhận và cam kết giữa bị cáo B và những người bị hại.

Tại bản kết luận giám định số 24/GĐTL ngày 24/4/2017; số 25/GĐTL ngày 05/7/2016; số 45/GĐTL ngày 27/10/2016; số 04/GĐTL ngày 14/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình kết luận chữ viết, chữ ký trên các giấy biên nhận nhận tiền giữa bị cáo Nguyễn Hữu B và những người bị hại ở trên đều là chữ viết, chữ ký của Nguyễn Hữu B.

Tại cơ quan điều tra Nguyễn Hữu B đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 18/CT - VKS ngày 13/6/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố bị cáo Nguyễn Hữu B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Trong quá trình điều tra vụ án những người bị hại đều xác nhận nội dung việc bị cáo B đưa ra các thông tin sai sự thật để chiếm đoạt tổng cộng số tiền 990.000.000 đồng của gia đình họ như nội dung vụ án và bị cáo khai nhận ở trên. Sau khi giao tiền và hồ sơ xin việc bị cáo B đã nhiều lần hứa hẹn nhưng vẫn không thực hiện được mà còn trốn tránh trách nhiệm không trả lại tiền, họ không liên lạc được với bị cáo B. Do vậy, những người bị hại đều có đơn tố cáo và đề nghị Công an tỉnh Ninh Bình giải quyết. Trong thời gian Công an giải quyết vụ án, bị cáo B đã trả cho anh Trần Thanh H 160.000.000 đồng; bà Hoàng Thị O 130.000.000 đồng, anh Đỗ Hoàng A 20.000.000 đồng. Những người bị hại đề nghị Tòa giải quyết buộc bị cáo Nguyễn Hữu B phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho họ số tiền còn lại 680.000.000 đồng; về trách nhiệm hình sự đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật; riêng bà Hoàng Thị O và ông Phạm Văn B đề nghị Tòa xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo B.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội khóa 14 quy định về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được bổ sung một số điều; điểm x khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Xử phạt: Nguyễn Hữu B từ 12 năm đến 14 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam 05/4/2017.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 357; khoản 2 Điều 468; 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc bị cáo Nguyễn Hữu B phải hoàn trả cho những người bị hại số tiền còn lại là 680.000.000 đồng (trong đó trả cho ông Nguyễn Thái H 400.000.000 đồng; bà Đào Thị L 120.000.000 đồng; anh Đỗ Hoàng A 60.000.000 đồng; anh Trần Thanh H 100.000.000 đồng).

Về xử lý vật chứng: Các tài liệu Cơ quan điều tra thu giữ tại nơi ở của Nguyễn Hữu B được chuyển làm tài liệu trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Tại phiên toà hôm nay, bị cáo Nguyễn Hữu B thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của chính bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của những người bị hại, người làm chứng, thời điểm xảy ra hành vi phạm tội của bị cáo đã thực hiện, các giấy biên nhận tiền, giấy cam kết, hợp đồng nhận tiền, giấy hẹn trả tiền, các bản kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Ninh Bình cùng các tài liệu khác mà cơ quan điều tra đã thu thập có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo B khai nhận bản thân không có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn tuyển dụng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước nhưng biết được tâm lý của nhiều người, nhiều gia đình có con em học xong các trường Cao Đẳng, Đại học mong muốn có việc làm ổn định, B đã đưa ra thông tin là mình có quen biết một số người có chức vụ, quyền hạn trong ngành Y tế, ngành Thuế, lãnh đạo Bộ Công an ở thành phố Hà Nội và tỉnh Ninh Bình làm cho 05 người tin tưởng nộp hồ sơ và tiền cho B. Cụ thể: Bà Đào Thị L 120.000.000 đồng; anh Trần Thanh H 260.000.000 đồng; ông Nguyễn Thái H 400.000.000 đồng; bà Hoàng Thị O số tiền 130.000.000 đồng; anh Đỗ Hoàng A số tiền 80.000.000 đồng. B đã nhận hồ sơ và tiền của họ là 990.000.000 đồng, số tiền nhận của những người bị hại B đã dùng vào việc chi tiêu cá nhân, còn hồ sơ bị cáo vớt và huỷ đi. Hành vi của bị cáo B đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự. Bị cáo B đã chiếm đoạt của 05 người với tổng số tiền là 990.000.000 đồng thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên, do đó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình truy tố bị cáo theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây bất bình cho những người bị hại và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân, làm nhiều gia đình ảnh hưởng đến đời sống và lâm vào tình trạng kinh tế khó khăn, đồng thời còn gây mất trật tự trị an ở nhiều địa phương. Bị cáo nguyên là bác sỹ Bệnh viện đa khoa huyện K, tỉnh Ninh Bình, là người có thời gian được đào tạo, giáo dục trong quân đội lẽ ra bị cáo phải rèn luyện đạo đức và nghề nghiệp để chữa bệnh cứu người nhưng với lối sống ích kỷ, để có tiền sử dụng cho mục đích cá nhân, bị cáo đã bất chấp pháp luật, lợi dụng lòng tin của người bị hại, với những thủ đoạn tinh vi, gian dối trong khoảng thời gian từ tháng 4/2012 đến tháng 3/2016

bị cáo đã thực hiện 05 lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản với số tiền gần một tỷ đồng, bị cáo “phạm tội nhiều lần” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Căn cứ vào tính chất phạm tội, hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra cho những người bị hại thì cần phải xử lý nghiêm trước pháp luật, áp dụng bằng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo với xã hội một thời gian dài để giáo dục chính bản thân bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Khi lượng hình Hội đồng xét xử có xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo đó là trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã hoàn trả một phần số tiền đã chiếm đoạt để khắc phục hậu quả cho một số người bị hại; bị cáo là người đã tham gia công tác trong lực lượng vũ trang được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang; bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999; bị cáo có bố là ông Nguyễn Hữu Q có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước được tặng Huy chương kháng chiến là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, nhưng theo Bộ luật hình sự năm 2015 thì đó là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51, là quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 và Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội khóa 14 quy định về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015 nên cần áp dụng thêm cho bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ để giáo dục cải tạo bị cáo, đồng thời thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Nguyễn Hữu B đã thu của những người bị hại với tổng số tiền là 990.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã trả cho anh Trần Thanh H 160.000.000 đồng, gia đình bà O số tiền 130.000.000 đồng, anh Đỗ Hoàng A 20.000.000 đồng. Buộc bị cáo B có trách nhiệm trả lại cho những người bị hại số tiền đã chiếm đoạt còn lại 680.000.000 đồng. Cụ thể ông Nguyễn Thái H 400.000.000 đồng; bà Đào Thị L 120.000.000 đồng; Anh Đỗ Hoàng A 60.000.000 đồng; anh Trần Thanh H 100.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Các tài liệu cơ quan điều tra thu giữ tại nơi ở của bị cáo B gồm: 01 biên bản ký kết hợp đồng nhận tiền giữa Nguyễn Hữu B và anh Đỗ Hoàng A; 01 bộ hồ sơ xin việc mang tên anh Nguyễn Việt D, sinh năm 1992 ở

phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Đây là chứng cứ trong vụ án nên được chuyển làm tài liệu trong hồ sơ vụ án.

Ngoài hành vi phạm tội nêu trên, năm 2013 Nguyễn Hữu B đã nhận của bà Lê Thị T, sinh năm 1957 ở xã P, huyện Q, tỉnh Ninh Bình 01 bộ hồ sơ xin việc và số tiền 80.000.000 đồng để xin việc cho con gái bà T là chị Nguyễn Thị Thu T vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên, trong vụ việc này, bà T là người chủ động đến tìm gặp Nguyễn Hữu B để nhờ B xin việc cho chị T, hai bên thống nhất nếu B không xin được việc làm cho chị T thì B phải hoàn trả lại số tiền đã nhận cho bà T. Thực tế B đã làm thủ tục cho chị T vào học việc tại Khoa lọc máu thận nhân tạo thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình từ ngày 27/02/2014 đến ngày 27/5/2014 nhằm tạo kinh nghiệm thực tế cho chị T khi thi tuyển việc làm. Khi không xin được việc làm cho chị T, tháng 6/2016 B đã chủ động trả lại cho bà T số tiền 51.000.000 đồng; sau khi bà T có đơn tố cáo thì tháng 7/2016 B đã hoàn trả nốt số tiền 29.000.000 đồng cho bà T. Xét thấy việc B nhận tiền để xin việc cho con gái bà Lê Thị T là quan hệ giao dịch dân sự. Vì vậy cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Ninh Bình không xem xét xử lý đối với B trong trường hợp này là có căn cứ.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn Hữu B phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tính theo giá ngạch của số tiền 680.000.000 đồng phải trả cho những người bị hại theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội quy định về việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 3 Điều 7, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hữu B 10 (mười) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 05/4/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật Hình sự; các Điều 579; 580 Bộ luật Dân sự 2015. Buộc Nguyễn Hữu B phải trả lại cho những người bị hại số tiền còn lại là 680.000.000 đồng (sáu trăm, tám mươi triệu đồng) cụ thể như sau:

- Bà Đào Thị L 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).
- Anh Trần Thanh H 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).
- Ông Nguyễn Thái H 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).
- Anh Đỗ Hoàng A 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong các khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Hữu B phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 31.200.000 đồng (ba một triệu, hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai bị cáo, người bị hại có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao: 1 bản
- VKSND tỉnh Ninh Bình: 03 bản
- Phòng KTGD: 5 bản
- Phòng HSNVCA tỉnh: 1 bản
- Phòng PA92 CA tỉnh: 1 bản
- Trại tạm giam: 1 bản
- Bị cáo: 1 bản
- Người bị hại: 05 bản
- Sở tư pháp tỉnh Ninh Bình: 01 bản
- Lưu hồ sơ: 02 bản
- Lưu HCTP: 01 bản
- Lưu tòa HS: 01 bản

(Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú)

**T.M/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Liên

